

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO RIÊNG Q4/2021

Mẫu B02 - DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	174,432,407,839	147,612,040,772	461,716,959,399	442,368,649,104
2. Các khoản giảm trừ	02		2,440,749,768	2,228,411,434	2,456,955,523
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	174,432,407,839	145,171,291,004	459,488,547,965	439,911,693,581
4. Giá vốn hàng bán	11	126,498,571,483	102,341,873,185	359,586,620,640	319,505,203,078
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	47,933,836,356	42,829,417,819	99,901,927,325	120,406,490,503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31,943,209	4,429,127	25,768,353,319	103,811,281
7. Chi phí tài chính	22	2,206,038,163	1,823,660,557	10,184,067,246	9,455,856,281
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	2,174,952,359	1,828,532,659	10,015,379,367	9,404,971,519
8. Chi phí bán hàng	24	4,285,066,872	-6,880,674	12,572,026,434	13,041,424,309
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10,216,385,612	9,477,982,303	38,916,550,191	44,508,755,098
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	31,258,288,918	31,539,084,760	63,997,636,773	53,504,266,096
11. Thu nhập khác	31	1,906,596,958	160,395,772	17,663,275,524	756,113,665
12. Chi phí khác	32	1,566,914	3,634,893,447	1,566,954	3,634,984,874
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	1,905,030,044	(3,474,497,675)	17,661,708,570	(2,878,871,209)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 40 + 30)	50	33,163,318,962	28,064,587,085	81,659,345,343	50,625,394,887
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4,945,939,482	3,556,615,777	10,018,319,614	9,609,364,411
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(337,703,657)	869,891,530	(129,475,728)	189,823,669
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	28,555,083,137	23,638,079,777	71,770,501,457	40,826,206,806
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,043	863	2,621	1,491

Ngày 24 tháng 01 năm 2022

Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng



Veerapong Sawatyanon



Mẫu B01 - DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	429,779,343,409	448,433,278,740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3,075,780,416	8,759,903,223
Tiền	111	3,023,029,810	8,709,903,223
Các Khoản Tương Đương Tiền	112	52,750,606	50,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121 +129)	120	375,000	375,000
Chứng khoán kinh doanh	121	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(198,500)	(198,500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+137+139)	130	299,091,133,984	317,696,438,553
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	256,074,158,513	292,891,214,985
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6,915,224,857	8,871,084,199
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	44,652,334	52,974,334
Phải thu ngắn hạn khác	136	45,254,453,580	26,348,516,097
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(10,496,541,655)	(11,766,537,417)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	1,299,186,355	1,299,186,355
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140	52,882,040,850	45,896,902,163
Hàng tồn kho	141	57,467,954,605	50,095,653,397
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	(4,585,913,755)	(4,198,751,234)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 =151+152+154+158)	150	74,730,013,159	76,079,659,801
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,259,044,041	2,409,258,572
Thuế GTGT được khấu trừ	152	73,470,969,118	73,670,401,229
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	347,455,927,042	375,379,608,447
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)	210	9,740,432,528	9,276,452,363
Phải thu dài hạn khác	216	9,740,432,528	9,276,452,363
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220	211,493,532,340	226,319,065,661
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	129,322,417,678	142,994,036,927
-Nguyên giá	222	386,554,123,981	380,746,144,020
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(257,231,706,303)	(237,752,107,093)

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	418	3,366,908,114	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	140,272,788,764	106,678,111,490
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	68,502,287,307	65,851,904,685
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	71,770,501,457	40,826,206,806
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	777,235,270,450	823,812,887,186

Ngày 24 tháng 01 năm 2022

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Veerapong Sawatyanon



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	81,659,345,343	50,625,394,886
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	28,467,753,809	23,488,758,622
- Các khoản dự phòng	03	(882,833,241)	592,787,508
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-1,198,113	30,198,329
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25,738,064,720)	(24,476,677)
- Chi phí lãi vay	06	10,015,379,367	9,404,917,519
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	93,520,382,445	84,117,580,187
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	35,234,558,104	(57,773,809,980)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7,372,301,208)	4,679,939,646
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(28,558,838,677)	10,736,077,995
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	25,252,291,485	1,828,258,986
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10,015,379,367)	(9,404,917,519)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10,550,470,615)	(14,896,667,219)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,689,192,000)	(3,758,314,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	92,821,050,167	15,528,148,096
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(526,469,611)	(51,989,954,609)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8,322,000	63,883,999
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15,364,413	24,476,677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(502,783,198)	(61,901,593,933)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	174,981,202,245	279,714,319,078
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(207,749,253,624)	(208,113,196,443)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(24,228,250,839)	(20,621,453,459)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41,002,367,660)	(7,667,898,865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(97,998,669,878)	43,311,770,311
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5,680,402,909)	(3,061,675,526)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,759,903,223	11,819,662,821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3,719,898)	1,915,928
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3,075,780,416	8,759,903,223

Ngày 24 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng



Veerapong Sawatyanon



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BÁO CÁO RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Anh Dũng

I- Đặc điểm hoạt

I. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây PE, dây PE, dân thùng ben dùng trong nông ngư nghiệp;
 - Sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp;
 - Sản xuất và phát triển phần mềm tính; và
 - Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.
- Công ty có một Trụ Sở Chính tại tòa nhà Anna, số 10, CVPM Quang Trung, P.Tân Chánh Hiệp, q.12, TPHCM, Việt Nam ("Trụ sở chính") theo giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy Ban Nhân Dân TPHCM cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư. .

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12 tuân thủ các quy định có liên quan của Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày trong báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty nêu có được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây.

IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Không có ảnh hưởng đáng kể nào đến báo cáo tài chính khi áp dụng chính sách kế toán trên.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào và bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cùng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập nếu khoản dự phòng ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt qua giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm gia tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5-20 năm
- nhà xưởng và máy móc 2-13 năm
- thiết bị văn phòng 3-8 năm
- phương tiện vận chuyển 5-10 năm

Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hoa mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

(h) tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp
- Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 đến 50 năm..

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 đến 50 năm..

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giá chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Nguyên giá của Công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2017 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - + tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - + có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn ; hoặc

+ là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty sắp xếp tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

+ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

+ các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

+ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường , ngoại trừ:

+ các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

+ các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

+ các khoản mà công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ; hoặc

- các khoản cho vay và phải thu

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn trong các điều kiện sau:

· Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

+ khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

+ có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

+ là công cụ tài chính phái sinh(ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

· Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính trên chi nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của lý bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích và thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản ưu đãi đã thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận trong kỳ khi phát sinh.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có lãi suy giảm cổ phiếu tiềm tàng

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem có liên quan với Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên khác trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Công ty và bên khác chịu trách nhiệm kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc tổ chức doanh nghiệp hoặc bao gồm các thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào được xem là một bên liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01-Tiền và các khoản tương đương tiền		(Đơn vị tính:	
Diễn giải		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt		610,631,285	648,441,137

Tiền gửi ngân hàng	2,412,398,525	8,061,462,086
Tiền gửi có kỳ hạn	52,750,606	50,000,000
Tổng cộng	3,075,780,416	8,759,903,223

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(198,500)	-198,500
Tổng cộng	375,000	375,000

03- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	22,415,721,151	26,116,273,395
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	233,658,437,362	266,744,941,590
Tổng cộng	256,074,158,513	292,861,214,985
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(10,496,541,655)	(11,766,537,417)
GIÁ TRỊ THUẬN	245,577,616,858	281,094,677,568

04- Các khoản trả trước cho người bán

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản trả trước cho người bán	6,915,224,857	8,871,084,199
Tổng cộng	6,915,224,857	8,871,084,199

05- Phải thu cho vay ngắn hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cho vay ngắn hạn	44,652,334	52,974,334
Tổng cộng	44,652,334	52,974,334

06- Phải thu ngắn hạn khác

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	35,092,921,997	10,699,892,212
Tạm ứng	3,034,680,978	7,116,583,845
Cầm cố, thế Chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	898,477,250	926,477,250
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	6,209,921,755	7,605,562,790
Khác	6,051,600	

Tổng cộng	45,242,053,580	26,348,516,097
------------------	-----------------------	-----------------------

07- Tài sản thiếu chờ xử lý

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	1,299,186,355	1,299,186,355
Tổng cộng	1,299,186,355	1,299,186,355

08- Hàng tồn kho

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	16,893,525,230	18,029,057,980
Công cụ, dụng cụ	1,340,606,099	1,491,954,173
Chi phí SX, KD dở dang	2,141,987,599	1,186,247,806
Thành phẩm	30,057,201,602	22,393,144,904
Hàng hóa	7,270,848,593	7,343,233,708
Loại trừ khi hợp nhất (lợi nhuận chưa thực hiện)	(236,214,518)	(347,985,174)
Tổng cộng	57,467,954,605	50,095,653,397
Dự phòng hàng tồn kho	(4,585,913,755)	(4,198,751,234)
GIÁ TRỊ THUẬN	52,882,040,850	45,896,902,163

09. Chi phí trả trước ngắn hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn trong đó:	1,259,044,041	2,409,258,572
Công cụ dụng cụ	541,610,396	1,064,719,995
Dịch vụ khác	717,433,645	1,344,538,577

10- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị và hệ thống nâng hạ lượng mặt trời	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ 31/12/2020	108,435,577,419	261,768,357,116	8,341,766,552	2,200,442,933	380,746,144,020
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng trong năm	91,374,000	395,922,883		33,172,728	520,469,611
Kết chuyển từ tài sản thuế tài chính		5,287,510,350			5,287,510,350
Điều chỉnh tăng giảm khác					
Số cuối kỳ 31/12/2021	108,526,951,419	267,451,790,349	8,341,766,552	2,233,615,661	386,554,123,981

2- Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ 31/12/2020		(44,724,793,054)	(183,679,943,156)	(7,449,410,405)	(1,897,960,478)	(237,752,107,093)		
Khấu hao trong năm		(5,576,181,512)	(12,121,559,643)	(92,571,836)	(90,407,388)	(17,880,720,379)		
Kết chuyển từ tài sản thuế tài chính			(1,598,878,831)			(1,598,878,831)		
Điều chỉnh tăng giảm khác								
Số cuối kỳ 31/12/2021		(50,300,974,566)	(197,400,381,630)	(7,541,982,241)	(1,988,367,866)	(257,231,706,303)		
3- Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu năm 31/12/2020		63,710,784,365	78,088,413,960	892,356,147	302,482,455	142,994,036,927		
Tại ngày cuối năm 31/12/2021		58,225,976,853	70,051,408,719	799,784,311	245,247,795	129,322,417,678		

11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ 31/12/2020	2,728,847,348	11,801,668,651	14,530,515,999
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng			
Số cuối kỳ 31/12/2021	2,728,847,348	11,801,668,651	14,530,515,999
2- Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ 31/12/2020	(2,728,847,348)	(2,118,855,050)	(4,847,702,398)
Khấu hao trong năm		(640,377,089)	(640,377,089)
Số cuối kỳ 31/12/2021	(2,728,847,348)	(2,759,232,139)	(5,488,079,487)
3- Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm 31/12/2021		9,682,813,601	9,682,813,601
Tại ngày cuối năm 31/12/2021		9,042,436,512	9,042,436,512

12- Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ 31/12/2020	81,698,446,402	81,698,446,402
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng	11,661,098,105	11,661,098,105
Điều chuyển qua tài sản hữu hình	(5,281,510,350)	(5,281,510,350)
Điều chỉnh tăng giảm khác		
Số cuối kỳ 31/12/2021	88,078,034,157	88,078,034,157

2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ 31/12/2020	(8,056,231,269)	(8,056,231,269)
Khấu hao trong năm	(5,294,245,907)	(5,294,245,907)
Điều chuyển qua tài sản hữu hình	(1,598,878,831)	(1,598,878,831)
Điều chỉnh tăng giảm khác		
Số cuối kỳ 31/12/2021	(14,949,356,007)	(14,949,356,007)
3- Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm 31/12/2020	73,642,215,133	73,642,215,133
Tại ngày cuối năm 31/12/2021	73,128,678,150	73,128,678,150

13- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà xưởng cho thuê	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ 31/12/2020		
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng	43,378,125,925	43,378,125,925
Số cuối kỳ 30/09/2021	43,378,125,925	43,378,125,925
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ 31/12/2020		
Khấu hao trong năm	(1,454,652,772)	(1,454,652,772)
Số cuối kỳ 31/12/2021	(1,454,652,772)	(1,454,652,772)
3- Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm 31/12/2020		
Tại ngày cuối năm 31/12/2021	41,923,473,153	41,923,473,153

14- Chi phí xây dựng dở dang

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	1,537,500,000	
Xây dựng cơ bản	3,045,716,469	46,502,716,645
Sửa Chữa lớn TSCĐ	306,500,000	
Tổng cộng	4,889,716,469	46,502,716,645

15- Chi phí trả trước dài hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn trong đó:	45,677,907,118	69,779,984,072
Công cụ dụng cụ	39,929,712,091	40,476,471,556

Dịch vụ khác	5,748,195,027	29,303,512,516
--------------	---------------	----------------

16 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuế TN hoãn lại	3,583,622,530	3,431,792,671
Thuế TN hoãn lại hàng tồn kho chưa thực hiện	47,242,904	69,597,035
Tổng cộng	3,630,865,434	3,501,389,706

17. Phải trả người bán

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	12,367,954,734	19,669,780,842
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	48,576,313,963	60,097,320,733
Tổng cộng	60,944,268,697	79,767,101,575

18. Người mua trả tiền trước

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	171,158,030	1,212,379,525
Tổng cộng	171,158,030	1,212,379,525

19. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Phải thu (Chỉ tiêu 152)				
Thuế GTGT được khấu trừ	73,470,969,118	29,324,955,569	29,125,523,458	73,670,401,229
TỔNG CỘNG	73,470,969,118	29,324,955,569	29,125,523,458	73,670,401,229
Phải nộp (Chỉ tiêu 313)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,874,813,411	10,550,470,615	10,018,319,614	7,406,964,412
Thuế thu nhập cá nhân	146,209,557	2,772,323,775	2,357,372,235	561,161,097
Thuế nhà đất, tiền thuế đất		253,414,662	253,414,662	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		183,898,072	183,898,072	
Tổng cộng	7,021,022,968	13,760,107,124	12,813,004,583	7,968,125,509

20. Phải trả người lao động

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
-----------	-------------	------------

Tiền lương phải trả nhân viên	519,364,000	120,278,000
Tổng cộng	519,364,000	120,278,000

21. Chi phí trích trước

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả_ Chi phí kiểm toán	475,000,000	337,500,002
Chi phí phải trả_ Chi phí trích trước	2,387,048,452	2,437,892,615
Chi phí phải trả_ Trích trước Chi phí tiền com nhân viên	172,157,031	800,000
Chi phí phải trả_ Trích trước Chi phí vận Chuyển		274,566,713
Tổng cộng	3,034,205,483	3,050,759,330

22. Doanh thu chưa thực hiện

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu Chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng		

23. Phải trả ngắn hạn khác

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa Chờ giải quyết	39,681,994	46,177,445
Kinh phí công đoàn	137,910,760	55,461,360
Bảo hiểm xã hội	1,977,351,509	362,420,800
Bảo hiểm y tế	31,014,000	63,511,065
Phải trả về cổ phần hóa (cổ tức phải trả)	29,542,731,845	37,756,328,305
Bảo hiểm thất nghiệp	7,685,300	28,417,200
Phải trả, phải nộp khác	310,318,412	3,025,923,135
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50,000,000	50,000,000
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	9,244,588,456	15,842,958,981
Tổng cộng	41,341,282,276	57,231,198,291

24. Vay và nợ thuê tài Chính

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn	71,326,326,086	203,439,718,158	174,981,202,245	99,784,841,998
Vay ngân hàng đến hạn trả	5,746,047,288	4,309,535,466	5,746,047,288	4,309,535,466

Thuế tài chính đến hạn trả	20,001,996,796	19,333,912,846	20,001,996,796	19,333,912,846
Tổng cộng vay ngắn hạn	97,074,370,170	227,083,166,470	200,729,246,329	123,428,290,310
Các khoản đi vay dài hạn	15,801,630,040	5,746,047,288		21,547,677,328
Nợ thuế tài Chính	23,182,393,297	24,896,334,789	12,432,288,000	35,646,440,086
Tổng cộng vay dài hạn	38,984,023,337	30,642,382,077	12,432,288,000	57,194,117,414
TỔNG VAY	136,058,393,507	257,725,548,547	213,161,534,329	180,622,407,724

Các khoản vay ngân hàng	Thời gian vay	Quan hệ tín dụng	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng						
Các khoản đi vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	HO <-> VCB	71,326,326,085	203,439,718,158	174,981,202,245	99,784,841,998
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	CN2 <-> VCB	30,782,200,518	77,876,461,477	74,122,388,561	34,536,273,434
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	CN3 <-> VCB	5,712,658,834	50,608,649,232	30,329,576,416	25,991,731,650
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	HO <-> BIDV	9,828,238,541	21,115,642,381	19,861,949,822	11,081,931,100
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	CN2 <-> BIDV	16,691,687,983	30,453,443,526	33,075,498,602	14,069,632,907
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	CN3 <-> BIDV	4,762,865,031	15,012,796,394	11,333,881,681	8,441,779,744
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	HO <-> VCB	3,548,675,178	8,372,725,148	6,257,907,163	5,663,493,163
Vay ngắn hạn đến hạn trả			5,746,047,288	4,309,535,466	5,746,047,288	4,309,535,466
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	HO <-> VCB	5,746,047,288	4,309,535,466	5,746,047,288	4,309,535,466
Thuế tài chính đến hạn trả			20,001,996,796	19,333,912,846	20,001,996,796	19,333,912,846
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	<12 tháng	HO <-> VCB	4,126,745,424	2,925,347,806	4,126,745,424	2,925,347,806
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	<12 tháng	CN2 <-> VCB	4,280,563,108	4,813,876,776	4,280,563,108	4,813,876,776
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	<12 tháng	CN3 <-> VCB	3,163,927,560	3,163,927,560	3,163,927,560	3,163,927,560
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	<12 tháng	HO <-> BIDV	4,563,227,004	4,563,227,004	4,563,227,004	4,563,227,004
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	<12 tháng	CN3 <-> BIDV	3,867,533,700	3,867,533,700	3,867,533,700	3,867,533,700
Tổng cộng vay ngắn hạn			97,074,370,169	227,083,166,470	200,729,246,329	123,428,290,310
Các khoản đi vay dài hạn			15,801,630,040	5,746,047,288		21,547,677,328
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	>12 tháng	HO <-> VCB	15,801,630,040	5,746,047,288		21,547,677,328

Nợ thuê tài chính		23,182,393,297	24,896,334,789	12,432,288,000	35,646,440,086
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	8,336,381,285	8,788,853,424	12,432,288,000	4,692,946,709
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	2,689,991,196	4,280,563,108		6,970,554,304
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	2,558,901,278	3,163,927,560		5,722,828,838
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	>12 tháng	7,985,647,192	4,563,227,004		12,548,874,196
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	>12 tháng	1,611,472,346	4,099,763,693		5,711,236,039
Tổng cộng vay dài hạn		38,984,023,337	30,642,382,077	12,432,288,000	57,194,117,414
TỔNG VAY		136,058,393,506	257,725,548,547	213,161,534,329	180,622,407,724

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng
Số đầu năm	273,664,760,000	94,625,673,463	(600,000,000)	14,594,981,065	98,619,675,388		480,905,089,916
Lợi nhuận trong năm					40,826,206,806		40,826,206,806
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			175,000,000				175,000,000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ							(32,767,771,201)
Công bố chia cổ tức năm 2019							489,138,526,018
Số cuối năm	273,664,760,000	94,625,673,463	-425,000,000	14,594,981,065	106,678,111,490		
NĂM NAY							
Lợi nhuận trong năm					71,770,501,457		71,770,501,457
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020					(2,020,144,869)		(2,020,144,869)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2020					(3,366,908,114)	3,366,908,114	
Công bố chia cổ tức năm 2020					(32,767,771,200)		(32,767,771,200)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	273,664,760,000	94,625,673,463	-425,000,000	14,594,981,065	140,293,788,764	3,366,908,114	526,121,111,406

b. Chi tiết vốn cổ phần

Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17,902,909	179,029,090,000	65%
Cổ đồng khác	9,463,567	94,635,670,000	35%
Tổng cộng	27,366,476	273,664,760,000	100%

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2021		Năm 2020	
	QUÍ 4	Năm 2021	QUÍ 4	Năm 2020
26 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)				
Doanh thu bán hàng				
Doanh thu hàng hóa và thành phẩm	174,432,407,839	461,716,959,399	147,612,040,772	442,368,649,104
Các khoản giảm trừ		2,228,411,434	2,440,749,768	2,456,955,523
Doanh thu thuần hàng hóa và thành phẩm	174,432,407,839	459,488,547,965	145,171,291,004	439,911,693,581
27- Giá vốn hàng bán				
Giá vốn	126,498,571,483	359,586,620,640	102,341,873,185	319,505,203,078
Giá vốn	126,498,571,483	359,586,620,640	102,341,873,185	319,505,203,078
28- Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá	31,943,209	45,653,011	4,429,127	103,811,281
Lãi thu hồi đầu tư vào công ty con		25,722,700,308		
Khác				
Tổng doanh thu tài chính	31,943,209	25,768,353,319	4,429,127	103,811,281
29 - Chi phí tài chính				
Lãi vay	2,174,952,359	10,015,379,367	1,828,532,659	9,404,971,519
Khác	31,085,804	168,687,879	(4,872,102)	50,884,762
Tổng cộng	2,206,038,163	10,184,067,246	1,823,660,557	9,455,856,281
30- Chi phí bán hàng				
Chi phí lương và các khoản khác trả cho người lao động	50,750,200	234,329,156	146,815,680	1,586,571,037
Chi phí điện thoại	2,363,634	7,818,180	6,818,184	45,545,456
Chi phí đồ dùng văn phòng công cụ dụng cụ	119,906,903	534,872,150	237,631,369	721,720,247
Chi phí thuê xe và chi phí bảo trì xe	463,903,916	1,646,798,569	349,784,386	1,644,464,880
Chi phí tiếp khách và chi phí công tác	560,748	560,748	133,274,546	227,883,720
Chi phí bảo vệ	39,000,000	169,000,000	19,500,000	142,371,000
Chi phí quà tặng khách hàng	136,887,520	143,637,520	(1,442,132,218)	605,117,825
Chi phí khuyến mãi				(1,728,336,078)
Chi phí vận chuyển	4,000,000	32,664,218	(687,709,718)	1,170,782,624
Chi phí khấu hao tài sản	20,513,205	111,541,060	35,096,721	163,879,128
Chi phí thuê kho	923,239,847	3,186,487,383		(33,818,182)
Chi phí hoa hồng				98,613,627
Chi phí khác	2,523,940,899	6,504,317,450	1,194,040,376	8,396,629,025

	Tổng cộng	4,285,066,872	12,572,026,434	-6,880,674	13,041,424,309
31- Chi phí quản lý					
Chi phí lương và các khoản khác trả cho người lao động		871,912,488	19,472,975,234	4,045,231,997	22,259,629,949
Chi phí điện và điện thoại		215,861,608	787,536,174	478,092,416	1,282,333,241
Chi phí đồ dùng văn phòng và công cụ dụng cụ		858,713,706	2,592,514,000	719,460,542	2,732,145,075
Chi phí thuê văn phòng và thuê đất		444,189,271	1,660,000,293	444,754,181	1,749,906,303
Chi phí thuê xe và chi phí sửa xe, xăng xe		210,191,295	836,562,896	411,675,314	1,358,899,302
Chi phí tiếp khách và chi phí công tác		100,904,397	354,875,237	203,816,836	563,707,012
Chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa văn phòng		906,313,674	2,784,878,885	767,187,691	2,774,145,520
Chi phí bảo vệ		286,000,000	1,371,500,000	390,000,000	1,560,000,000
Chi phí tư vấn và đào tạo		261,556,816	1,844,505,790	376,340,000	1,279,360,000
Phí quản lý trong KCN, phí kiểm toán, phí ngân hàng		631,175,460	1,332,477,781	152,809,257	1,757,956,215
Chi phí khấu hao tài sản		322,475,513	1,315,839,488	363,009,346	1,406,799,989
Dự phòng		3,108,169,463	1,070,808,012	2,763,106,100	4,028,571,043
Chi phí khác		2,000,415,921	3,493,570,401	(1,637,501,377)	1,755,301,449
Tổng cộng		10,216,385,612	38,918,044,191	9,477,982,303	44,508,755,098
32- Thu nhập khác					
Thu nhập thanh lý tài sản			40,074,957,658		
Thu nhập chuyển nhượng tiền thuê đất			1,928,143,351	160,395,772	756,113,665
Thu nhập khác		1,906,596,958			
Tổng cộng		1,906,596,958	42,003,101,009	160,395,772	756,113,665
33- Chi phí khác					
Giá trị còn lại tài sản cố định					
Giá trị còn lại tiền thuê đất			24,339,825,485		
Chi phí khác		1,566,914	1,566,954	3,634,893,447	3,634,984,874
Tổng cộng		1,566,914	24,341,392,439	3,634,893,447	3,634,984,874
Lãi lỗ từ hoạt động khác		1,905,030,044	17,661,708,570	-3,474,497,675	-2,878,871,209
34- Thuế TNDN					
Lợi nhuận kế toán trước thuế		33,163,318,962	81,657,851,343	28,064,587,085	50,625,394,887
Chi phí thuế DN hiện hành		4,945,939,482	10,018,319,614	3,556,615,777	9,609,364,411
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(337,703,657)	-129,475,728	869,891,530	189,823,669

Lợi nhuận sau thuế	28,555,083,137	71,769,007,457	23,638,079,777	40,826,206,806
--------------------	----------------	----------------	----------------	----------------

35- NGHIỆP VỤ CÁC BÊN LIÊN QUAN

35.1- Phải thu khách hàng ngắn hạn

Trong đó:	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số đầu năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	Công ty con	Bán thành phẩm	233,658,437,362	266,782,135,590
Công ty CP Siam Brothers VN phải thu từ Trading	Công ty con	Bán thành phẩm	84,632,373,374	121,836,336,521
CN Công ty CP Siam Brothers VN số 2 phải thu từ Trading	Cùng công ty mẹ	Bán thành phẩm	118,797,717,092	113,913,352,355
CN Công ty CP Siam Brothers VN số 3 phải thu từ Trading	Cùng công ty mẹ	Bán thành phẩm	30,228,346,896	31,032,446,714

35.2- Phải trả người bán ngắn hạn

Trong đó:	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số đầu năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	48,576,313,963	60,097,320,733
Công ty CP Siam Brothers VN phải trả cho Trading	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	23,541,489,590	33,483,889,148
CN Công ty CP Siam Brothers VN số 2 phải trả cho Trading	Cùng công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	17,215,680,387	14,256,086,631
CN Công ty CP Siam Brothers VN số 3 phải trả cho Trading	Cùng công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	7,819,143,986	12,357,344,954

Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 24 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon